

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 9731 /UBND-KT

Bình Định, ngày 22 tháng 12 năm 2023

Về việc điều chỉnh, bổ sung một
số nội dung Kế hoạch số
130/KH-UBND ngày 19/7/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 474/TTr-SNN ngày 07/12/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Kế hoạch số 130/KH-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023- 2025, định hướng đến năm 2030, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau

1. Điều chỉnh, bổ sung mục tiêu cụ thể của Kế hoạch: Điều chỉnh giảm 29 hộ bố trí ổn định dân cư tại các dự án dở dang giai đoạn 2016-2022 (*chuyển tiếp*) và dự án mở mới thực hiện giai đoạn 2023-2025. Cụ thể:

- Các dự án dở dang giai đoạn 2016-2022 (*chuyển tiếp*): giảm 95 hộ;
- Các dự án mở mới: tăng 66 hộ.

Theo đó, giai đoạn 2023-2030, thực hiện bố trí ổn định cho 1.542 hộ; trong đó:

a) Giai đoạn 2023-2025, bố trí ổn định cho 512 hộ, cụ thể:

- Các dự án dở dang giai đoạn 2016-2022 (*chuyển tiếp*): 221 hộ;
- Các dự án mở mới: 291 hộ.

Hình thức bố trí: tập trung 451 hộ; xen ghép 61 hộ.

b) Giai đoạn 2026-2030, bố trí ổn định cho 1.030 hộ, cụ thể:

- Các dự án dở dang giai đoạn 2016-2022 (*chuyển tiếp*): 592 hộ;
- Các dự án mở mới: 438 hộ.

Hình thức bố trí: tập trung 1.030 hộ.

(*Chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm*).

2. Điều chỉnh, bổ sung nhu cầu vốn thực hiện: Điều chỉnh tăng 60.000 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển) tổng nhu cầu vốn thực hiện Chương trình Bố trí dân cư giai đoạn 2023-2030. Trong đó: giai đoạn 2023-2025: điều chỉnh tăng 71.840 triệu đồng; giai đoạn 2026-2030: điều chỉnh giảm 11.840 triệu đồng. Cụ thể:

a) Khái toán tổng nhu cầu vốn thực hiện giai đoạn 2023-2030

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Chương trình Bố trí dân cư giai đoạn 2023-2030 là 315.340 triệu đồng, bao gồm: vốn đầu tư phát triển 253.660 triệu đồng (tỷ lệ 80,44%), vốn sự nghiệp kinh tế 61.680 triệu đồng (tỷ lệ 19,56%). Cơ cấu nguồn vốn phân bổ như sau:

- Ngân sách trung ương: 220.738 triệu đồng (70%);
- + Vốn đầu tư phát triển: 177.562 triệu đồng;
- + Vốn sự nghiệp kinh tế: 43.176 triệu đồng;
- Ngân sách địa phương: 94.602 triệu đồng (30%);
- + Vốn đầu tư phát triển: 76.098 triệu đồng;
- + Vốn sự nghiệp kinh tế: 18.504 triệu đồng.

b) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2023-2025: 248.140 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 173.698 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển 159.362 triệu đồng, vốn sự nghiệp kinh tế 14.336 triệu đồng), ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn khác: 74.442 triệu đồng (gồm vốn đầu tư phát triển 68.298 triệu đồng, vốn sự nghiệp kinh tế 6.144 triệu đồng). Cụ thể:

- + Năm 2023: 6.500 triệu đồng;
- + Năm 2024: 124.540 triệu đồng;
- + Năm 2025: 117.100 triệu đồng;
- Giai đoạn 2026-2030: 67.200 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

3. Văn bản này điều chỉnh, bổ sung Văn bản số 130/KH-UBND ngày 19/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I

Số: 9731/UBND-KT
Thời gian ký: 22/12/2023 20:13:52 +07:00

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2023-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /12/2023 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định phê duyệt	Quy mô theo thực tế (hộ)	Diện tích theo thực tế (ha)	Số hộ đã bố trí ổn định đến năm 2022	Số hộ bố trí ổn định giai đoạn 2023-2030	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025															Kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				
								Số hộ bố trí ổn định	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó		Phân kỳ theo năm															
												Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025							
												Số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó		Số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó					
										NS TW	NSDP (Vốn SNKT)			NS TW	NSDP (Vốn SNKT)			NS TW	NSDP (Vốn SNKT)								
Tổng cộng				1.675	58,17	718	813	221	8.840	6.188	2.652	25	1.000	700	300	87	3.480	2.436	1.044	109	4.360	3.052	1.308	592	23.680	16.576	7.104
	DI DÂN TẬP TRUNG			1.675	58,17	718	813	221	8.840	6.188	2.652	25	1.000	700	300	87	3.480	2.436	1.044	109	4.360	3.052	1.308	592	23.680	16.576	7.104
	HUYỆN TUY PHƯỚC			128	3,70	6	122	30	1.200	840	360	0	0	0	0	15	600	420	180	15	600	420	180	92	3.680	2.576	1.104
1	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại Huỷnh Gián, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	xã Phước Hòa	2392/QĐ-CTUBND ngày 17/10/2011	128	3,70	6	122	30	1.200	840	360	0	0	0	0	15	600	420	180	15	600	420	180	92	3.680	2.576	1.104
	HUYỆN PHÙ CÁT			118	6,50	49	69	49	1.960	1.372	588	0	0	0	0	20	800	560	240	29	1.160	812	348	20	800	560	240
2	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	xã Cát Tiến	1244/QĐ CTUBND ngày 06/8/2012	118	6,50	49	69	49	1.960	1.372	588	0	0	0	0	20	800	560	240	29	1.160	812	348	20	800	560	240
	HUYỆN PHÙ MỸ			862	26,55	427	435	101	4.040	2.828	1.212	16	640	448	192	30	1.200	840	360	55	2.200	1.540	660	334	13.360	9.352	4.008
3	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1, 2)	xã Mỹ An	1137/QĐ-CTUBND ngày 17/5/2007	452	13,95	200	252	56	2.240	1.568	672	6	240	168	72	20	800	560	240	30	1.200	840	360	196	7.840	5.488	2.352
4	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Thọ	313/QĐ CTUBND ngày 17/9/2008	205	6,30	112	93	21	840	588	252	6	240	168	72	5	200	140	60	10	400	280	120	72	2.880	2.016	864
5	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Đức	2125/QĐ-UBND ngày 26/8/2009	205	6,30	115	90	24	960	672	288	4	160	112	48	5	200	140	60	15	600	420	180	66	2.640	1.848	792
	THỊ XÃ HOÀI NHƠN			289	10,32	116	173	27	1.080	756	324	7	280	196	84	10	400	280	120	10	400	280	120	146	5.840	4.088	1.752
6	Khu TĐC dân vùng thiên tai phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	phường Hoài Hương	232/QĐ-CTUBND ngày 25/01/2013	129	5,12	60	69	7	280	196	84	0	0	0	0	2	80	56	24	5	200	140	60	62	2.480	1.736	744
7	Khu TĐC vùng thiên tai tại Bàu Rong, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	phường Bồng Sơn	2519/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 và 2544/QĐ-UBND ngày 18/7/2017	160	5,20	56	104	20	800	560	240	7	280	196	84	8	320	224	96	5	200	140	60	84	3.360	2.352	1.008
	HUYỆN AN LÃO			200	6,3	101	6	6	240	168	72	2	80	56	24	4	160	112	48	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại Gò Núi Một, xã An Tân, huyện An Lão	xã An Tân	3625a/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	200	6,30	101	6	6	240	168	72	2	80	56	24	4	160	112	48	0	0	0	0	0	0	0	0
	HUYỆN HOÀI AN			78	4,8	19	8	8	320	224	96	0	0	0	0	8	320	224	96	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Khu TĐC vùng thiên tai tại Gò Sắt, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	xã Ân Thạnh	2285/QĐ-UBND ngày 14/9/2010	78	4,80	19	8	8	320	224	96	0	0	0	0	8	320	224	96	0	0	0	0	0	0	0	0

PHỤ LỤC II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ BỔ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ MỞ MỐI GIAI ĐOẠN 2023-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /12/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (thôn, xã, huyện)	Quy mô (hộ)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2023-2030							Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2023-2025																	Kế hoạch giai đoạn 2026-2030								
					Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó		Chia ra			Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Phân kỳ theo năm																								
													Năm 2023								Năm 2024				Năm 2025												
						Vốn DTPT	Vốn SNKT	NSTW		NSDP+Vốn khác			Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW	NSDP+Vốn khác		Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW		NSDP+Vốn khác															
								Vốn DTPT	Vốn SNKT	Vốn DTPT						Vốn SNKT	Vốn DTPT			Vốn SNKT	Vốn DTPT	Vốn SNKT	Vốn DTPT	Vốn SNKT													
	TỔNG SỐ (A+B)		729		282.820	253.660	29.160	177.562	20.412	76.098	8.748	291	239.300	0	5.500	0	0	5.500	0	94	121.060	85.960	2.632	31.340	1.128	197	112.740	73.402	5.516	31.458	2.364	438	43.520	18.200	12.264	7.800	5.256
	ĐA bổ trợ ổn định dân cư vùng thiên tai		729	-	282.820	253.660	29.160	177.562	20.412	76.098	8.748	291	239.300	-	5.500	-	-	5.500	-	94	121.060	85.960	2.632	31.340	1.128	197	112.740	73.402	5.516	31.458	2.364	438	43.520	18.200	12.264	7.800	5.256
A	Dự án tập trung		668		276.720	250.000	26.720	175.000	18.704	75.000	8.016	230	233.200	-	5.500	-	-	5.500	-	64	118.060	84.700	1.792	30.800	768	166	109.640	72.100	4.648	30.900	1.992	438	43.520	18.200	12.264	7.800	5.256
1	Dự án TĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát (giai đoạn 1)	xã Cát Thành	64	2022-2023	34.560	32.000	2.560	22.400	1.792	9.600	768	64	34.560	-	5.500	-	-	5.500	-	64	29.060	22.400	1.792	4.100	768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Thắng	325	2024-2025	48.000	35.000	13.000	24.500	9.100	10.500	3.900	100	39.000	-	-	-	-	-	-	-	20.000	14.000	-	6.000	-	100	19.000	10.500	2.800	4.500	1.200	225	9.000	-	6.300	-	2.700
3	Dự án khu tái định cư Tân Dân, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	xã Nhơn An	65	2024-2025	37.600	35.000	2.600	24.500	1.820	10.500	780	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-	13.000	9.100	-	3.900	-	-	15.000	10.500	-	4.500	-	65	9.600	4.900	1.820	2.100	780
4	Dự án TĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát (giai đoạn 2)	xã Cát Minh	66	2025-2026	88.640	86.000	2.640	60.200	1.848	25.800	792	66	88.640	-	-	-	-	-	-	-	56.000	39.200	-	16.800	-	66	32.640	21.000	1.848	9.000	792	-	-	-	-	-	-
5	Dự án TĐC thôn Trà Cong, xã An Hòa, huyện An Lão	xã An Hòa	100	2025-2026	39.000	35.000	4.000	24.500	2.800	10.500	1.200	-	27.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.000	18.900	-	8.100	-	100	12.000	5.600	2.800	2.400	1.200
6	Dự án khu tái định cư Cầu Gành, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	phường Nhơn Hòa	21	2026-20230	12.840	12.000	840	8.400	588	3.600	252	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000	4.900	-	2.100	-	21	5.840	3.500	588	1.500	252
7	Dự án TĐC vùng thiên tai tại xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	xã Ân Nghĩa	27	2026-2030	16.080	15.000	1.080	10.500	756	4.500	324	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	6.300	-	2.700	-	27	7.080	4.200	756	1.800	324
B	Phương án xen ghép		61		6.100	3.660	2.440	2.562	1.708	1.098	732	61	6.100	-	-	-	-	-	-	30	3.000	1.260	840	540	360	31	3.100	1.302	868	558	372	-	-	-	-	-	-
1	Phương án xen ghép huyện Hoài Ân, huyện Phù Cát, huyện Tây Sơn	huyện Hoài Ân, Phù Cát, Tây Sơn	61	2024-2025	6.100	3.660	2.440	2.562	1.708	1.098	732	61	6.100	-	-	-	-	-	-	30	3.000	1.260	840	540	360	31	3.100	1.302	868	558	372	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC III

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2023-2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /12/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2030			Trong đó:					
					Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SNKT		ĐTPT	SNKT		ĐTPT	SNKT
TỔNG SỐ (1)+(2)+(3)		315.340	253.660	61.680	248.140	227.660	20.480	67.200	26.000	41.200
	(1) NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	220.738	177.562	43.176	173.698	159.362	14.336	47.040	18.200	28.840
	(2) NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	94.602	76.098	18.504	74.442	68.298	6.144	20.160	7.800	12.360
	(3) VỐN KHÁC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai									
1	Ngân sách Trung ương	220.738	177.562	43.176	173.698	159.362	14.336	47.040	18.200	28.840
2	Ngân sách địa phương	94.602	76.098	18.504	74.442	68.298	6.144	20.160	7.800	12.360
3	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Tạm tính mức hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân: 40 triệu đồng/hộ và hỗ trợ địa bàn bố trí dân cư xen ghép: 60 triệu đồng/hộ